

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của xã Châu Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHÂU NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ngân sách số 89/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Châu Ninh về tổng quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Châu Ninh, tại tờ trình số 185/TTr-PKT ngày 14 tháng 4 năm 2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Châu Ninh (Theo các biểu đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND & UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các Phòng, ban, đơn vị, và các cơ quan, đơn vị có liên quan thi hành quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Văn phòng Đảng ủy;
- Văn phòng HĐND-UBND xã
- Các phòng, ban thuộc UBND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đào Đức Minh

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)



Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ	309.911.589.256	309.911.589.256	301.389.293.845	317.414.364	20.199.672.473	280.872.207.008	97,25	97,25
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	63.323.000.000	63.323.000.000	53.319.850.326	317.414.364	20.199.672.473	32.802.763.489	84,2	84,2
I	Thu nội địa	63.323.000.000	63.323.000.000	53.319.850.326	317.414.364	20.199.672.473	32.802.763.489	84,2	84,2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý								
	- Thuế giá trị gia tăng								
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước								
	-Thuế tài nguyên								
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí								
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			4.919.000		4.919.000			
	- Thuế giá trị gia tăng			4.919.000		4.919.000			
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước								
	-Thuế tài nguyên								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			369.729.133		369.729.133			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	7	8=3/1	9=3/2
	- Thuế giá trị gia tăng			342.878.126		342.878.126			
	<i>Tr. đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			26.851.007		26.851.007			
	<i>Tr. đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	- Thu từ khí thiên nhiên								
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước								
	Tr. đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	<i>Tr. đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>								
	Thuế tài nguyên								
	<i>Tr. đó: - Tài nguyên dầu, khí</i>								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	750.000.000	750.000.000	4.243.377.710	1.056.122	2.962.973.252	1.279.348.336	565.78	565.78
	- Thuế giá trị gia tăng	750.000.000	750.000.000	3.873.660.376	1.056.122	2.801.538.418	1.071.065.836	516.49	516.49
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			71.434.834		71.434.834			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	<i>Tr. đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>								
	- Thuế tài nguyên			298.282.500		90.000.000	208.282.500		
5	Lệ phí trước bạ	190.000.000	190.000.000	5.916.353.844		5.013.938.165	902.415.679	3113.87	3113.87
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	450.000.000	450.000.000	754.236.659			754.236.659	167.61	167.61
8	Thuế thu nhập cá nhân	570.000.000	570.000.000	5.155.118.850		2.922.071.157	2.233.047.693	904.41	904.41
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý								
9	Thuế bảo vệ môi trường								

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	7	8=3/1	9=3/2
	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước								
	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước								
10	Phí, lệ phí	23.000.000	23.000.000	197.251.413	16.468.000	35.200.000	145.583.413	857.61	857.61
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			17.468.000	16.468.000	1.000.000			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			179.783.413		34.200.000	145.583.413		
	Tr.đó: Phí BHYT đối với khai thác khoáng sản			43.748.100		13.200.000	30.548.100		
11	Thu tiền sử dụng đất	60.000.000.000	60.000.000.000	30.421.801.220		6.897.732.000	23.524.069.220	50.7	50.7
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý								
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.000.000	50.000.000	1.294.117.725		1.035.294.180	258.823.545	2588.24	2588.24
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển								
	Tr.đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương								
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương								
14	Thu từ bán tài sản nhà nước								
	- Thu từ bán tài sản nhà nước do trung ương								
	- Thu từ bán tài sản nhà nước do địa phương								
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước								
	- Do trung ương xử lý								
	- Do địa phương xử lý								
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
17	Thu khác ngân sách	100.000.000	100.000.000	1.436.778.913	299.890.242	4.944.744	1.131.943.927	1436.78	1436.78
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa			52.483		52.483			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	7	8=3/1	9=3/2
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			952.870.842		952.870.842			
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp</i>								
	<i>- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>			952.870.842		952.870.842			
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.190.000.000	1.190.000.000	2.573.295.017			2.573.295.017	216.24	216.24
20	Thu cổ tức								
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết								
II	Thu về dầu thô								
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng								
1.1	Thuế tài nguyên								
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.4	Dầu lửa được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.5	Thuế đặc biệt								
1.6	Khác								
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng								
III	Thu Hải Quan								
3	Phụ thu về dầu, khí								
1	Thuế xuất khẩu								
2	Thuế nhập khẩu								
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu								
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam								
6	Thu chênh lệch hàng xuất nhập khẩu								
7	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu								

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	7	8=3/1	9=3/2
8	Phí, lệ phí hải quan								
9	Thu khác								
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)								
IV	Thu Viện trợ								
V	Các khoản huy động, đóng góp								
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng								
2	Các khoản huy động đóng góp khác								
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính								
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của nhà nước nộp ngân sách								
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách								
2.1	Thu nợ gốc cho vay								
2.2	Thu lãi cho vay								
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính								
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								
I	Vay bù đắp bội chi NSDP								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
II	Vay để trả nợ gốc vay								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	246.588.589.256	246.588.589.256	246.588.589.256			246.588.589.256	100	100
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	246.588.589.256	246.588.589.256	246.588.589.256			246.588.589.256	100	100
1	Bổ sung cân đối	38.448.000.000	38.448.000.000	38.448.000.000			38.448.000.000	100	100
2	Bổ sung có mục tiêu	208.140.589.256	208.140.589.256	208.140.589.256			208.140.589.256	100	100

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	7	8=3/1	9=3/2
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	208.140.589.256	208.140.589.256	208.140.589.256			208.140.589.256	100	100
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước								
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên								
D	THU CHUYỂN NGUỒN			178.500.000			178.500.000		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.302.354.263			1.302.354.263		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	TW(cấp trên giao)	Tổng chi NSDP	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Xã	TW/HĐND quyết định	Tỉnh(HĐND quyết định)
A	B	1	2	3=4+5+6	4	6	7=3/1	8=3/2
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	252.978.066.426	252.978.066.426	240.440.401.435		240.440.401.435	95.04	95.04
I	Chi đầu tư phát triển	88.628.000.000	88.628.000.000	56.129.901.193		56.129.901.193	63.33	63.33
1.1	Chi quốc phòng							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội							
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			14.020.515.927		14.020.515.927		
1.4	Chi khoa học, công nghệ							
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi văn hoá thông tin			4.664.603.165		4.664.603.165		
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn							
1.8	Chi thể dục thể thao							
1.9	Chi bảo vệ môi trường							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế							
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			31.024.763.101		31.024.763.101		
1.12	Chi bảo đảm xã hội			1.546.489.000		1.546.489.000		
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật			4.873.530.000		4.873.530.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; Đầu tư							
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật							
II	Chi trả lãi, phí tiền vay							
III	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	162.492.066.426	162.492.066.426	184.310.500.242		184.310.500.242	113.43	113.43
2.1	Chi quốc phòng	1.614.408.542	1.614.408.542	1.611.686.680		1.611.686.680	99.83	99.83
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.633.804.000	1.633.804.000	1.217.838.000		1.217.838.000	74.54	74.54

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	TW(cấp trên giao)	Tổng chi NSDP	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Xã	TW(HĐND quyết định)	Tỉnh(HĐND quyết định)
A	B	1	2	3=4+5+6	4	6	7=3/1	8=3/2
2.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	84.491.540.589	84.491.540.589	86.881.527.756		86.881.527.756	102.83	102.83
2.4	Chi khoa học, công nghệ							
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	12.964.779.157	12.964.779.157	16.266.824.692		16.266.824.692	125.47	125.47
2.6	Chi văn hoá thông tin	554.740.190	554.740.190	554.740.190		554.740.190	100	100
2.7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	396.863.220	396.863.220	396.863.220		396.863.220	100	100
2.8	Chi thể dục thể thao							
2.9	Chi bảo vệ môi trường	1.239.348.802	1.239.348.802	1.237.646.123		1.237.646.123	99.86	99.86
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	1.083.838.517	1.083.838.517	2.580.521.100		2.580.521.100	238.09	238.09
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	37.155.192.779	37.155.192.779	54.803.981.681		54.803.981.681	147.5	147.5
2.12	Chi đảm bảo xã hội	21.357.550.630	21.357.550.630	18.758.870.800		18.758.870.800	87.83	87.83
2.13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
B	Chi chuyển nguồn			24.728.905.479		24.728.905.479		
C	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước							
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
D	Chi nộp ngân sách cấp trên			293.500.000		293.500.000		
E	Chi hỗ trợ các địa phương khác							
F	CHI TRẢ NỢ GỐC							
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	252.978.066.426	252.978.066.426	265.462.806.914		265.462.806.914	104.94	104.94

THUYẾT MINH CHI CHUYỂN NGUỒN VÀ KẾT DƯ NĂM 2025

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40.138.305.573	
1	Chi chuyển nguồn	24.728.905.479	
	Vốn đầu tư phát triển	2.458.000.000	
	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.732.000.000	
	Kinh phí cấp cho các đơn vị thực hiện tự chủ và nguồn đảm bảo xã hội còn dư	4.175.222.631	
	Kinh phí cấp sau 30/9	13.363.682.848	
2	Kết dư	15.409.400.094	
	- Kinh phí tính bổ sung mục tiêu thực hiện các công trình từ nguồn đất lúa	325.581.826	
	- Kinh phí tặng quà cho đối tượng người có công	113.200.000	
	- Kinh phí tính bổ sung mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ chính quyền mới 2 cấp	282.060.000	
	- 30% nguồn tăng thu 2025 dành để chi đầu tư và các nhiệm vụ khác	2.028.000.000	
	- Tiền sử dụng đất dành để bố trí cho các công trình	12.660.558.268	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	309.911.589.256	280.872.207.008	90,63
1	Các khoản thu xã hưởng 100%		4.605.059.016	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		29.678.558.736	
3	Thu bổ sung	246.588.589.256	246.588.589.256	100,00
-	Bổ sung cân đối	38.448.000.000	38.448.000.000	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	208.140.589.256	208.140.589.256	100,00
4	Thu chuyển nguồn		178.500.000	
	- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)		15.409.400.094	
	TỔNG SỐ CHI	252.978.066.426	265.462.806.914	104,94
1	Chi đầu tư phát triển	88.628.000.000	56.129.901.193	63,33
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	162.492.066.426	184.310.500.242	113,43
3	Dự phòng	1.858.000.000		0,00
4	Chi chuyển nguồn		24.728.905.479	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		293.500.000	